

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 475/2013/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ Ban hành kèm theo Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng; Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000, Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 52/1999/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP; Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ Hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng; Nghị định số 68/2012/NĐ-CP ngày 12/09/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ, Nghị

định số 24/2011/NĐ-CP ngày 05/4/2011 của Chính phủ sửa đổi một số Điều Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 114/2010/NĐ-CP ngày 06/12/2010 của Chính phủ về bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Giám sát đầu tư của cộng đồng;

Căn cứ Quyết định số 50/2012/QĐ-TTg, ngày 09/11/2012 về việc áp dụng hình thức chỉ định thầu đối với các gói thầu thuộc trường hợp đặc biệt do Thủ tướng xem xét, quyết định;

Căn cứ Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BKH ngày 02/6/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư; Thông tư Liên tịch số 04/2006/TTLT/KHĐT-UBTWMTTQVN-TC, ngày 04/12/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 03/2011/TT-BKHĐT ngày 27/01/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao;

Căn cứ Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính quy định về Quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 166/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý, sử dụng chi phí chuẩn bị dự án và kinh phí hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình quản lý các dự án; một số chỉ tiêu tài chính của Hợp đồng dự án; điều kiện và phương thức thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo

hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao; quyết toán giá trị công trình dự án thực hiện theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Xây dựng - Chuyển giao;

Căn cứ Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính quy định quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 02/2012/TT-BXD, ngày 12/6/2012 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về bảo trì công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT-BXD, ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 180/TTr-SKHĐT ngày 20/8/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định số 12/2010/QĐ-UB ngày 04/02/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp và ủy quyền thực hiện quản lý quy hoạch xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 43/2010/QĐ-UBND ngày 16/4/2010 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư xây dựng và thực hiện đấu thầu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã, thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lại Thanh Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 475/2013/QĐ - UBND ngày 13 tháng 9 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, gồm:

a) Dự án đầu tư sử dụng từ 30% vốn ngân sách nhà nước trở lên do tỉnh quản lý gồm: Vốn ngân sách trung ương; ngân sách địa phương; trái phiếu Chính phủ; vốn xã số kiến thiết; vốn vay tín dụng ưu đãi; vốn vay Kho bạc Nhà nước và các nguồn vốn khác từ ngân sách nhà nước.

Đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Quyết định số 442/2011/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định phân cấp, uỷ quyền thực hiện quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; dự án đầu tư xây dựng công trình đặc thù được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 71/2005/NĐ-CP ngày 06/6/2005 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù; dự án xây dựng các quy hoạch, đề án, chương trình có tính chất như quy hoạch, các đề tài khoa học thực hiện theo quy.

Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, được thực hiện theo quy định tại Nghị định 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật.

Đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước do cơ quan trung ương quản lý thực hiện đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, UBND thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng, kiến trúc công trình, đất đai, môi trường, thiết kế cơ sở, đấu nối hạ tầng kỹ thuật và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

b) Dự án đầu tư thực hiện theo hình thức Hợp đồng xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Xây dựng - Chuyển giao (BT) thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND tỉnh);

2. Đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước thực hiện quy định về quản lý chất lượng công trình, bảo trì công trình, giám sát đánh giá đầu tư theo quy định này và những văn bản pháp luật có liên quan.

3. Các dự án không thuộc phạm vi điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG TỪ 30% NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRỞ LÊN

Mục 1

PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP VÀ ỦY QUYỀN THỰC HIỆN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 3. Phân công thực hiện quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư;

b) Tổng hợp, trình UBND tỉnh kế hoạch đầu tư hàng năm và 5 năm. Phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư thuộc các nguồn vốn nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh; Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu giúp Chủ tịch UBND tỉnh việc báo cáo, tổ chức thẩm định nguồn vốn đầu tư theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định các dự án đầu tư và xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư;

d) Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác đấu thầu; chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Luật Đấu thầu. Tổ chức thẩm định kế hoạch đấu thầu các gói thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư; thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự án do UBND tỉnh làm chủ đầu tư;

đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư, giám sát cộng đồng đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

e) Hướng dẫn công tác đầu tư xây dựng cơ bản, công tác tổng hợp, báo cáo cho các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Xây dựng

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn, trực tiếp quản lý chất lượng công trình chuyên ngành dân dụng, công nghiệp vật liệu xây dựng và công trình hạ tầng kỹ thuật. Đầu mối tổng hợp về tình hình quản lý chất lượng các công trình xây dựng tại địa phương báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng.

b) Tham mưu quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh; tổ chức xây dựng và trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố định mức xây dựng cho các công tác xây dựng đặc thù của địa phương chưa có trong hệ thống định mức xây dựng do Bộ Xây dựng công bố;

- Tổ chức lập và công bố các bộ đơn giá xây dựng công trình, giá ca máy và thiết bị thi công, giá nhân công phổ biến trên địa bàn tỉnh theo quy định; hướng dẫn chế độ, chính sách, phương pháp lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; tổ chức lập và công bố chỉ số giá xây dựng theo tháng, quý, năm;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến trung tâm các huyện, thành phố.

c) Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận về: Vị trí, quy mô xây dựng đối với các dự án chưa có trong quy hoạch xây dựng. Cung cấp thông tin, giới thiệu địa điểm, thỏa thuận phương án quy hoạch, thiết kế kiến trúc công trình các công trình dân dụng từ cấp III trở lên để làm căn cứ lập, thẩm định và phê duyệt dự án.

d) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư và xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, phối hợp thực hiện giám sát và đánh giá dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn.

đ) Tham gia ý kiến và chịu trách nhiệm về thiết kế cơ sở đối với các dự án nhóm B, C đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vật liệu xây dựng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu du lịch, khu di sản, bảo tồn di tích, hạ tầng công nghiệp và các dự án đầu tư xây dựng công trình khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

e) Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, các thiết kế khác triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán đối với các loại công trình công trình dân dụng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư và các công trình từ cấp III trở lên cùng loại do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư (kể cả các dự án đầu tư và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình).

f) Chủ trì thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, các thiết kế khác triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư và khu nhà ở trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính đầu tư và xây dựng; hướng dẫn việc thực hiện chính sách, chế độ quản lý vốn đầu tư xây dựng trình UBND tỉnh ban hành;

b) Tham mưu quản lý các nguồn vốn vay, vốn viện trợ và các quỹ của tỉnh dành cho đầu tư và xây dựng;

c) Thanh tra, kiểm tra về tài chính các dự án đầu tư đối với các tổ chức, cá nhân có sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng của nhà nước, hướng dẫn kiểm tra việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn;

d) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện quyết toán vốn đầu tư và xây dựng, vốn lập quy hoạch xây dựng;

đ) Chủ trì thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư;

e) Tham gia thẩm định dự án đầu tư và xây dựng, Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình, thẩm định nguồn vốn đầu tư theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, phối hợp thực hiện giám sát và đánh giá dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn;

g) Phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng đến trung tâm các huyện, thành phố.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường; hướng dẫn việc thực hiện chính sách, chế độ quản lý về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

b) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư và xây dựng, Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình xây dựng công trình theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

5. Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành theo phân công trách nhiệm quản lý nhà nước quy định tại Khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Nghị định số 15/2013/NĐ-CP); báo cáo định kỳ 6 tháng và cả năm, trước ngày 15 của tháng cuối kỳ báo cáo về chất lượng công trình gửi Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng;

b) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư, Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

c) Tham gia ý kiến và chịu trách nhiệm về thiết kế cơ sở đối với các dự án nhóm B, C thuộc công trình xây dựng chuyên ngành quản lý;

d) Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, các thiết kế khác triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán đối với các loại công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý (theo phân công trách nhiệm quản lý nhà nước quy định tại Khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP) do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư và các công trình từ cấp III trở lên cùng loại do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư;

đ) Tham gia thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, các thiết kế khác triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư và khu nhà ở trên địa bàn tỉnh theo đề nghị của Sở Xây dựng.

6. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quản lý đầu tư xây dựng công trình và chất lượng công trình trong khu công nghiệp theo quy định; định kỳ 6 tháng và năm, trước ngày 15 của tháng cuối kỳ báo cáo gửi báo cáo về tình hình quản lý

xây dựng và chất lượng công trình về Sở Xây dựng, báo cáo tình hình quản lý đầu tư xây dựng công trình về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng.

7. Kho bạc Nhà nước tỉnh

a) Hướng dẫn thực hiện quy định kiểm soát, thanh toán; trực tiếp kiểm soát và thanh toán vốn đầu tư xây dựng, vốn chương trình mục tiêu và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

b) Thực hiện quyết toán hàng năm với Sở Tài chính về vốn đầu tư, vốn chương trình mục tiêu và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương;

c) Chỉ đạo, kiểm tra Kho bạc Nhà nước cấp huyện thực hiện đúng các chế độ kiểm soát và thanh toán vốn đầu tư theo quy định.

8. Các Sở, cơ quan khác thuộc UBND tỉnh

Có trách nhiệm tham gia ý kiến khi được Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng hoặc chủ đầu tư xin ý kiến về dự án có liên quan đến quy hoạch, đất đai, môi trường, công nghệ, thiết bị, phòng cháy chữa cháy, quốc phòng, an ninh...

Điều 4. Ủy ban nhân dân các cấp

1. Thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư và xây dựng đối với các dự án phù hợp với quy định về phân cấp quản lý ngân sách, quản lý đầu tư và xây dựng của tỉnh.

2. Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua kế hoạch, danh mục các dự án đầu tư xây dựng hàng năm và 5 năm làm cơ sở cho Chủ tịch UBND cùng cấp quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo thẩm quyền.

Điều 5. Chủ tịch UBND tỉnh

1. Quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm A, B, C thuộc phạm vi và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh; nhóm A thuộc phạm vi và khả năng cân đối ngân sách của cấp huyện, xã.

2. Quyết định đầu tư các dự án nhóm A, B, C thuộc phạm vi và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh sau khi thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh; nhóm A thuộc phạm vi và khả năng cân đối ngân sách của cấp huyện, xã (đã được thông qua Hội đồng nhân dân cấp huyện, xã).

3. Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư.

4. Công bố các bộ định mức xây dựng cho các công tác xây dựng đặc thù của địa phương trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng.

Điều 6. Chủ tịch UBND huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện)

1. Quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, C thuộc phạm vi và khả năng cân đối ngân sách của địa phương; nhóm B thuộc phạm vi và khả năng cân đối ngân sách của cấp xã.

2. Quyết định đầu tư các dự án nhóm B, C thuộc phạm vi và khả năng cân đối ngân sách của địa phương sau khi thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp; nhóm B thuộc phạm vi và khả năng cân đối ngân sách của cấp xã (đã được thông qua Hội

đồng nhân dân cấp xã).

3. Quyết định đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên có tổng mức đầu tư dưới 07 tỷ đồng.

4. Phê duyệt quyết toán các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư.

5. Phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, các thiết kế khác triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán đối với các công trình cấp IV thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

Điều 7. Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Chủ tịch UBND cấp xã)

1. Quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm C thuộc phạm vi và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

2. Quyết định đầu tư các dự án nhóm C thuộc phạm vi và khả năng cân đối ngân sách của địa phương sau khi thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp;

3. Quyết định đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên (trừ các dự án thuộc Chương trình 135 thực hiện theo quy định đặc thù); có tổng mức đầu tư dưới 03 tỷ đồng;

4. Phê duyệt quyết toán các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư.

Điều 8. Ủy quyền quyết định đầu tư và phê duyệt quyết toán dự án đầu tư

1. Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền:

a) Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình có tổng mức đầu tư dưới 07 tỷ đồng;

b) Giám đốc Sở Tài chính phê duyệt quyết toán Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình có tổng mức đầu tư dưới 07 tỷ đồng.

2. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Mục 2

LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH

Điều 9. Lập, thẩm định hồ sơ và phê duyệt chủ trương đầu tư

1. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và sự cần thiết đầu tư, hàng năm các cơ quan, đơn vị có nhu cầu đầu tư lập hồ sơ đề nghị chủ trương đầu tư trình người quyết định đầu tư phê duyệt. Cơ quan, đơn vị lập chủ trương đầu tư gửi Tờ trình đến Người quyết định chủ trương đầu tư, đồng thời gửi 01 bộ hồ sơ đến đơn vị đầu mối thẩm định chủ trương đầu tư trước ngày 31/7 hàng năm. (Trừ các dự án sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; dự án sử dụng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng có tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng).

2. Hồ sơ đề nghị chủ trương đầu tư gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định theo mẫu Tờ trình tại Phụ lục số 01 kèm theo Quy định này;

b) Các tài liệu kèm theo liên quan đến địa điểm, vị trí xây dựng công trình (trích lục quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, trích lục bản đồ...).

3. Thẩm định hồ sơ đề nghị chủ trương đầu tư được thực hiện như sau:

a) Người quyết định chủ trương đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định chủ trương đầu tư trước khi phê duyệt;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, bộ phận Tài chính - Kế toán cấp xã là đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định chủ trương đầu tư đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cùng cấp;

c) Trước ngày 31/10 hàng năm, Đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định tổng hợp lựa chọn đề xuất danh mục dự án chuẩn bị đầu tư của kế hoạch năm sau trình người quyết định chủ trương đầu tư phê duyệt.

4. Chủ tịch UBND các cấp quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các dự án theo phân cấp quản lý ngân sách và dự án do UBND cấp dưới đề nghị hỗ trợ (nếu có). Nội dung Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo mẫu tại Phụ lục số 02 kèm theo Quy định này.

5. Trường hợp đặc biệt, đối với dự án cần triển khai ngay để phục vụ mục tiêu cấp bách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các cơ quan, đơn vị có nhu cầu đầu tư lập hồ sơ đề nghị chủ trương đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

Điều 10. Lập dự án đầu tư

1. Lập dự án đầu tư thực hiện như sau:

a) Dự án đầu tư không có công trình xây dựng được lập theo quy định tại Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ Ban hành kèm theo Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng; Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000, Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 52/1999/NĐ-CP.

b) Dự án đầu tư có xây dựng công trình được lập theo quy định tại Điều 7, 8 Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (Nghị định số 12/2009/NĐ-CP).

c) Khi đầu tư xây dựng các công trình sau đây, chủ đầu tư không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà chỉ lập Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình bao gồm:

- Công trình xây dựng cho mục đích tôn giáo;

- Các công trình xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng (không bao gồm tiền sử dụng đất), phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng; trừ trường hợp người quyết định đầu tư yêu cầu phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Nội dung Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 35 của Luật Xây dựng.

d) Đối với các công trình cải tạo sửa chữa, nâng cấp sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng với tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng, chủ đầu tư không phải lập Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình, thực hiện phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình.

đ) Đối với các công trình dân dụng từ cấp III trở lên, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ phương án quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình đến Sở Xây dựng để thỏa thuận làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án, Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình (thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 quy định về quản lý quy hoạch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 318/2013/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang).

2. Thời gian lập dự án đầu tư:

Thời gian lập dự án đầu tư được xác định tại quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư; thời gian tối đa để lập xong dự án nhóm A không quá 24 tháng, nhóm B không quá 18 tháng, nhóm C không quá 12 tháng kể từ khi có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư.

Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ trình thẩm định dự án đầu tư về đơn vị đầu mối thẩm định. Các dự án được phê duyệt trước 31/10 hàng năm là cơ sở để xem xét ghi vốn kế hoạch đầu tư năm sau.

Điều 11. Thực hiện việc đánh giá tác động môi trường, đăng ký cam kết bảo vệ môi trường

1. Chủ đầu tư phải tổ chức việc lập, trình phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

2. Đối với các dự án đầu tư phải thực hiện phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đăng ký cam kết bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của tỉnh, thực hiện theo quy định tại Quyết định số 130/2012/QĐ-UBND ngày 18/5/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số trình tự, thủ tục đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

3. Đối với các dự án đầu tư phải thực hiện phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường không thuộc thẩm quyền phê duyệt của tỉnh, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ.

Điều 12. Thẩm định dự án và điều chỉnh dự án đầu tư.

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, Bộ phận Tài

chính - Kế toán cấp xã là đơn vị đầu mối thẩm định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cùng cấp.

Đối với các dự án đã được uỷ quyền quyết định đầu tư thì người được uỷ quyền quyết định đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định dự án đầu tư được thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đơn vị đầu mối thẩm định có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án để lấy ý kiến của các cơ quan, bộ phận liên quan. Trường hợp cần thiết, đơn vị đầu mối thẩm định có thể mở hội nghị thẩm định để xin ý kiến tham gia.

Đối với Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình, chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng (Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đối với Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình thuộc quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh; Phòng Kinh tế và Hạ tầng hoặc Phòng Quản lý đô thị đối với Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình thuộc quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện, xã) để thẩm tra và đồng thời gửi hồ sơ Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình về đơn vị đầu mối để tổ chức thẩm định. Sau khi có kết quả thẩm tra của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng, chủ đầu tư lập Báo cáo thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán để gửi đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định;

b) Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình có tổng mức đầu tư từ 15 tỷ đồng trở lên sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp huyện, đơn vị đầu mối thẩm định cấp huyện có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án lấy ý kiến tham gia thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;

c) Đối với các dự án xây dựng công trình, Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình có tổng mức đầu tư từ 7 tỷ đồng trở lên sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp xã, đơn vị đầu mối thẩm định cấp xã có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án lấy ý kiến tham gia thẩm định của Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện (Phòng Quản lý đô thị đối với thành phố);

d) Đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định và lập Tờ trình gửi người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp dự án chưa đủ điều kiện phê duyệt, đơn vị đầu mối thẩm định thông báo kết quả thẩm định bằng văn bản đến chủ đầu tư;

đ) Thời gian thẩm định dự án, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với dự án nhóm A không quá 40 ngày làm việc, nhóm B không quá 30 ngày làm việc, nhóm C và Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình không quá 15 ngày làm việc.

3. Thẩm định nguồn vốn được thực hiện như sau:

a) Đối với dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương, vốn trái phiếu Chính phủ: Khi trình thẩm định dự án đầu tư, chủ đầu tư lập Tờ trình thẩm định nguồn vốn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định nguồn vốn và báo cáo thẩm định dự án trình Chủ tịch UBND tỉnh để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn làm cơ sở phê duyệt dự án đầu tư.

b) Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý:

- Dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Chủ đầu tư gửi tờ trình thẩm định nguồn vốn và hồ sơ trình thẩm định dự án đầu tư đến Sở Kế hoạch và Đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính tổ chức thẩm định nguồn vốn. Thời gian thẩm định nguồn vốn được tính trong thời gian thẩm định dự án;

- Dự án có sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện hoặc cấp xã: Chủ đầu tư gửi tờ trình thẩm định nguồn vốn và hồ sơ trình thẩm định dự án đầu tư đến Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện báo cáo thẩm định nguồn vốn và báo cáo thẩm định dự án gửi Chủ tịch UBND cấp huyện. Chủ tịch UBND cấp huyện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp sở Tài chính tổ chức thẩm định nguồn vốn.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổ chức thẩm định và gửi kết quả thẩm định đến Chủ tịch UBND cấp huyện hoặc cấp xã.

c) Đối với dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp huyện quản lý:

- Dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện: Chủ đầu tư gửi tờ trình thẩm định nguồn vốn và hồ sơ trình thẩm định dự án đầu tư đến Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổ chức thẩm định nguồn vốn. Thời gian thẩm định nguồn vốn được tính trong thời gian thẩm định dự án;

- Dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách huyện hỗ trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND cấp xã: Khi trình thẩm định dự án đầu tư, chủ đầu tư gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện Tờ trình thẩm định nguồn vốn. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Phòng Tài chính - Kế hoạch tổ chức thẩm định và gửi kết quả thẩm định đến Chủ tịch UBND cấp xã.

d) Đối với dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp xã quản lý: Khi trình thẩm định dự án đầu tư, chủ đầu tư gửi Bộ phận Tài chính - Kế toán Tờ trình thẩm định nguồn vốn. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Bộ phận Tài chính - Kế toán thẩm định nguồn vốn và gửi kết quả thẩm định cho Chủ tịch UBND cấp xã xem xét.

4. Tham gia ý kiến thẩm định dự án, thiết kế cơ sở công trình được thực hiện như sau:

a) Các cơ quan, bộ phận quản lý chuyên ngành có trách nhiệm tham gia ý kiến thẩm định dự án, ý kiến về thiết kế cơ sở khi có đề nghị của đơn vị đầu mối thẩm định.

Thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở thực hiện theo quy định tại Thông tư 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng.

b) Thời gian cho ý kiến thẩm định dự án, ý kiến về thiết kế cơ sở, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ: Đối với dự án nhóm A không quá 20 ngày làm việc, đối với dự án nhóm B không quá 15 ngày làm việc, đối với dự án nhóm C và Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình không quá 10 ngày làm việc.

Quá thời hạn nêu trên nếu các cơ quan, bộ phận không có ý kiến được coi như

đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về lĩnh vực quản lý của mình.

5. Thẩm định, điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 12/2009/NĐ-CP và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

6. Trường hợp điều chỉnh dự án có tổng mức đầu tư vượt mức vốn được ủy quyền quyết định đầu tư, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư phải báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận trước khi phê duyệt điều chỉnh.

Điều 13. Thẩm định, thẩm tra, phê duyệt thiết kế công trình

1. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 12/2009/NĐ-CP và Điều 20 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

2. Thẩm tra thiết kế công trình được thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở (trường hợp thiết kế 2 bước và thiết kế 3 bước) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế 1 bước) đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng để thẩm tra. Kết quả thẩm tra thiết kế của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng là cơ sở để chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế công trình.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng chịu trách nhiệm thẩm tra thiết kế theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng không đủ điều kiện để thẩm tra thiết kế thì được thuê hoặc chỉ định tổ chức tư vấn, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện thẩm tra thiết kế. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng, tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả thẩm tra thiết kế của mình.

c) Thời gian tổ chức thực hiện thẩm tra thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở (trường hợp thiết kế 2 bước và thiết kế 3 bước), thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế 1 bước) của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng thực hiện như sau:

- Đối với công trình từ cấp III trở lên, thời gian tổ chức thẩm tra không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

- Đối với công trình cấp IV, công trình chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình, thời gian tổ chức thẩm tra không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi quyết định phê duyệt đến cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.

Mục 3

QUẢN LÝ CHI PHÍ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 14. Quản lý định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, giá ca máy thiết bị thi công

1. Định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, giá ca máy và thiết bị thi

công, công bố giá vật liệu xây dựng, cước vận chuyên hành hóa bằng ô tô do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc ban hành làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Chủ đầu tư căn cứ tính chất, điều kiện cụ thể của công trình; tham khảo các tập định mức, các bộ đơn giá xây dựng công trình, giá ca máy và thiết bị thi công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố; giá vật liệu tại thời điểm được Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố hoặc nhà cung ứng cung cấp; cước vận chuyên hàng hóa bằng ô tô do UBND tỉnh ban hành và chế độ chính sách hiện hành để quyết định việc vận dụng, áp dụng trong việc lập tổng mức đầu tư, dự toán công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Trường hợp sử dụng những vật liệu không có trong công bố giá của Liên sở Xây dựng - Tài chính hoặc áp dụng những vật liệu có trong công bố giá nhưng giá vật liệu vượt từ 10% trở lên so với giá công bố tại thời điểm lập dự toán công trình thì chủ đầu tư phải phê duyệt giá vật liệu làm cơ sở để lập dự toán công trình. Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi phê duyệt giá vật liệu, chủ đầu tư gửi quyết định phê duyệt giá vật liệu áp dụng trong dự toán về Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

3. Đối với các gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, trường hợp công tác xây dựng chưa có trong hệ thống định mức được cấp có thẩm quyền công bố hoặc có trong hệ thống định mức đã công bố nhưng chưa phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thi công công trình thì chủ đầu tư tổ chức lập, điều chỉnh định mức xây dựng cho công tác đó theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng, hoặc vận dụng định mức xây dựng tương tự đã sử dụng ở công trình khác để lập đơn giá và gửi 01 bộ hồ sơ, gồm: Văn bản đề nghị thống nhất phương pháp tính toán định mức công tác xây dựng; kết quả thẩm tra định mức do tổ chức tư vấn đủ năng lực thực hiện và các văn bản khác có liên quan về Sở Xây dựng để tham gia ý kiến bằng văn bản, làm cơ sở để chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để xem xét, thống nhất phương pháp tính toán định mức bằng văn bản gửi chủ đầu tư.

Điều 15. Giá vật liệu xây dựng, thiết bị

1. Giá vật liệu xây dựng

a) Hàng quý, Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính (Liên sở Xây dựng - Tài chính) công bố giá vật liệu xây dựng đến trung tâm các huyện, thành phố; trường hợp giá cả thị trường có nhiều biến động; trường hợp có biến động hoặc theo đề nghị của chủ đầu tư, Liên Sở thực hiện việc công bố giá đảm bảo phù hợp sát với biến động giá.

b) Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan lựa chọn thống nhất danh mục các loại vật liệu đưa vào công bố giá; có trách nhiệm bổ sung vào danh mục các loại vật liệu mới phát sinh, được sử dụng phổ biến trong các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh trong từng kỳ khi công bố giá vật liệu xây dựng;

c) Vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình phải tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật

theo thiết kế được duyệt, có xuất xứ nhãn hiệu rõ ràng theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm hàng hoá. Những vật liệu không có trong công bố giá của liên sở Xây dựng - Tài chính thì chủ đầu tư và đơn vị nhận thầu xây lắp căn cứ vào báo giá của nhà sản xuất, các chứng từ, hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình.

2. Giá thiết bị được xác định cho từng loại thiết bị, mức giá căn cứ vào giá thị trường, báo giá của nhà sản xuất, cung ứng, thông tin giá cả thị trường hoặc giá đã áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự và các tài liệu khác có liên quan làm cơ sở để lựa chọn mức giá thiết bị áp dụng để quản lý chi phí xây dựng công trình. Chủ đầu tư có thể thuê tổ chức tư vấn có năng lực, kinh nghiệm để thẩm định giá thiết bị làm cơ sở trước khi quyết định áp dụng.

Khi có nhu cầu xác định giá, Chủ đầu tư dự án có văn bản đề nghị Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan để được thông báo mức giá (trường hợp Liên Sở đã có thông tin về giá thiết bị) hoặc phối hợp tổ chức điều tra, khảo sát giá thiết bị trên thị trường để thống nhất mức giá.

3. Chủ đầu tư lập giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp và tham khảo công bố giá của Liên sở Xây dựng - Tài Chính theo từng thời điểm quy định hoặc căn cứ báo giá của nhà sản xuất trên thị trường, giá cước vận chuyển do cấp có thẩm quyền ban hành, cự ly vận chuyển và các vấn đề khác có liên quan để lập phương án tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp phù hợp.

Điều 16. Lập, thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư dự án, điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án

1. Chủ đầu tư tổ chức lập tổng mức đầu tư theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình (Nghị định số 112/2009/NĐ-CP). Đối với công trình chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình thì tổng mức đầu tư đồng thời là dự toán công trình và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tái định cư (nếu có).

Trong quá trình lập dự án đầu tư nếu tổng mức đầu tư vượt trên 10% so với tổng mức đầu tư trong quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, chủ đầu tư phải báo cáo người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư xem xét, quyết định.

2. Thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 112/2009/NĐ-CP và theo các văn bản hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương.

4. Thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư, điều chỉnh tổng mức đầu tư đối với dự án không có xây dựng công trình:

a) Người quyết định đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định tổng mức đầu tư trước khi phê duyệt. Đơn vị đầu mối thẩm định dự án tổ chức thẩm định hoặc thuê tư

vấn thẩm tra, thẩm định giá làm cơ sở cho việc thẩm định;

b) Việc điều chỉnh tổng mức đầu tư do người quyết định đầu tư xem xét quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán công trình

1. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 112/2009/NĐ-CP.

Trường hợp chủ đầu tư phê duyệt lại cơ cấu chi phí trong tổng mức đầu tư, duyệt lại dự toán công trình sử dụng kinh phí dự phòng trong tổng mức đầu tư của dự án thì phải báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

2. Thẩm tra dự toán công trình được thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự toán cùng với hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở (trường hợp thiết kế 2 bước và thiết kế 3 bước) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế 1 bước) đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng để thẩm tra. Kết quả thẩm tra dự toán của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng là cơ sở để chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán công trình.

Việc tổ chức thẩm tra dự toán của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng được thực hiện đồng thời cùng thẩm tra thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở (trường hợp thiết kế 2 bước và thiết kế 3 bước) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế 1 bước);

b) Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 3 và khoản 5 Điều 6 Quy định này chịu trách nhiệm thẩm tra dự toán công trình. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng không đủ điều kiện để thẩm tra dự toán thì được thuê hoặc chỉ định tổ chức tư vấn, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện thẩm tra dự toán. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng, tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra phải chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra dự toán của mình.

3. Đối với những công trình cải tạo sửa chữa kỹ thuật đơn giản, sử dụng vốn sự nghiệp hàng năm có dự toán dưới 200 triệu đồng, chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán công trình cần loại bỏ những chi phí: quản lý dự án, tư vấn giám sát, thẩm tra thiết kế, dự toán và chi phí lán trại trong chi phí xây dựng để tiết kiệm ngân sách nhà nước.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi phê duyệt dự toán, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi quyết định phê duyệt đến cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.

Điều 18. Tạm ứng, thanh toán, kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư

1. Tạm ứng và thanh toán vốn đầu tư thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính quy định về Quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước; Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn.

2. Kiểm toán, quyết toán dự án hoàn thành thực hiện đối với các dự án từ nhóm

B trở lên trước khi Chủ đầu tư trình phê duyệt quyết toán. Các dự án còn lại thực hiện kiểm toán quyết toán khi cấp có thẩm quyền yêu cầu.

3. Quyết toán vốn đầu tư được thực hiện như sau:

a) Quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình hàng năm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 210/2010/TT-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ tài chính về quy định việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm;

b) Quyết toán vốn đầu tư đối với dự án hoàn thành thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

c) Đối với những công trình cải tạo sửa chữa kỹ thuật đơn giản, sử dụng vốn sự nghiệp hàng năm có dự toán dưới 100 triệu đồng, chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định, phê duyệt quyết toán công trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Mục 4

QUẢN LÝ ĐẤU THẦU

Điều 19. Lập kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu

1. Lập kế hoạch đấu thầu

a) Chủ đầu tư lập, trình duyệt kế hoạch đấu thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 9, Điều 10 Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng (Nghị định số 85/2009/NĐ-CP);

b) Đối với gói thầu không áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, trong văn bản trình kế hoạch đấu thầu, chủ đầu tư phải nêu rõ lý do áp dụng hình thức lựa chọn khác trên cơ sở tuân thủ các quy định của Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009 (Luật sửa đổi số 38) và Nghị định số 85/2009/NĐ-CP;

c) Chủ đầu tư lập Tờ trình phê duyệt kế hoạch đấu thầu theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 85/2009/NĐ-CP.

2. Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu

a) Bên mời thầu lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trình chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt;

b) Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15; điểm b khoản 2 Điều 23; điểm a khoản 1 Điều 41 của Nghị định số 85/2009/NĐ-CP;

c) Hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa, hồ sơ mời thầu dịch vụ tư vấn, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm và hồ sơ yêu cầu theo mẫu quy định tại các Thông tư hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trình duyệt kế hoạch đấu thầu

a) Chủ đầu tư có trách nhiệm trình kế hoạch đấu thầu lên người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, phê duyệt; đồng thời gửi cho đơn vị đầu mối thẩm định dự án đầu tư;

b) Đối với các gói thầu dịch vụ tư vấn được thực hiện trước khi có quyết định đầu tư thì đơn vị, bộ phận thuộc chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án có trách nhiệm trình kế hoạch đấu thầu lên người đứng đầu cơ quan mình để xem xét, phê duyệt. Người đứng đầu cơ quan chủ đầu tư, người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án chỉ định một đơn vị trực thuộc tổ chức thẩm định kế hoạch đấu thầu trước khi phê duyệt.

Điều 20. Thẩm định và phê duyệt trong đấu thầu

1. Thẩm định kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu

a) Đơn vị đầu mối thẩm định dự án chịu trách nhiệm thẩm định kế hoạch đấu thầu trình người quyết định đầu tư phê duyệt.

Trường hợp người quyết định đầu tư đồng thời làm chủ đầu tư thì đơn vị đầu mối thẩm định dự án tổ chức thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Chủ đầu tư giao cho bộ phận giúp việc thuộc chủ đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả chọn nhà thầu. Trường hợp bộ phận giúp việc được giao thẩm định không đủ năng lực thì chủ đầu tư tiến hành lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ năng lực và kinh nghiệm để tổ chức thẩm định. Trong trường hợp, chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Thời hạn đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và thẩm định trong đấu thầu gồm:

a) Thời hạn đánh giá hồ sơ dự thầu là 20 ngày đối với gói thầu quy mô nhỏ, 30 ngày đối với đấu thầu trong nước, 60 ngày đối với đấu thầu quốc tế, kể từ ngày mở thầu đến ngày bên mời thầu trình chủ đầu tư phê duyệt kết quả đấu thầu;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đơn vị thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu gửi người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phê duyệt trong đấu thầu:

a) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư là người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đấu thầu;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, chủ đầu tư phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Trường hợp người quyết định đầu tư đồng thời làm chủ đầu tư thì người quyết định đầu tư phê duyệt kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư gửi quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu về đơn vị đầu mối thẩm định dự án đầu tư để theo dõi.

Điều 21. Bên mời thầu, tổ chuyên gia đấu thầu

1. Bên mời thầu và tổ chuyên gia đấu thầu phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 9 Luật Đấu thầu.

2. Đối với các gói thầu lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chủ đầu tư, đơn vị tư vấn đấu thầu khi thành lập tổ chuyên gia đấu thầu có trách nhiệm mời cán bộ, chuyên viên đủ điều kiện năng lực, trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu của gói thầu thuộc các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tham gia.

Điều 22. Quản lý nhà nước về đấu thầu

1. UBND các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đấu thầu theo quy định tại Điều 69 Luật Đấu thầu.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, tổng hợp giúp việc Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện nội dung quản lý nhà nước về đấu thầu trên địa bàn tỉnh.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện là cơ quan đầu mối giúp việc Chủ tịch UBND cấp huyện thực hiện nội dung quản lý nhà nước về đấu thầu trên địa bàn cấp huyện.

4. Bộ phận Tài chính - Kế toán cấp xã là đầu mối thực hiện nội dung quản lý nhà nước về đấu thầu trên địa bàn cấp xã.

Điều 23. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc thực hiện đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế

1. Đối với gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh và Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định đầu tư, chủ đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm như sau:

a) Trước khi phê duyệt hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ gồm: Hồ sơ mời thầu, văn bản thẩm định của cơ quan, đơn vị thẩm định về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tham gia ý kiến. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham gia ý kiến bằng văn bản gửi chủ đầu tư để làm cơ sở xem xét phê duyệt;

b) Khi mở thầu chủ đầu tư mời đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư đến giám sát việc tổ chức đấu thầu. Ngay sau thời điểm mở thầu, gửi 01 bộ hồ sơ (hồ sơ mời thầu đã phát hành và hồ sơ dự thầu của các nhà thầu) để Sở Kế hoạch và Đầu tư giám sát.

2. Đối với gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư, chủ đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm như sau:

a) Trước khi phê duyệt hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ gồm: Hồ sơ mời thầu, văn bản thẩm định của cơ quan, đơn vị thẩm định về Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện để tham gia ý kiến. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Phòng Tài chính - Kế hoạch tham gia ý kiến bằng văn bản gửi chủ đầu tư để làm cơ sở xem xét phê duyệt;

b) Khi mở thầu chủ đầu tư mời đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện đến giám sát việc tổ chức đấu thầu. Ngay sau thời điểm mở thầu, gửi 01 bộ hồ sơ (hồ sơ mời thầu đã phát hành và, hồ sơ dự thầu của các nhà thầu) để Phòng Tài chính - Kế hoạch giám sát.

Điều 24. Báo cáo công tác đấu thầu**1. Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

a) Định kỳ, tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu gửi Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày 10 tháng đầu quý sau (đối với báo cáo quý), trước ngày 10 tháng 7 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 20 tháng 01 năm sau (đối với báo cáo năm) đối với các dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư, các dự án thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện (bao gồm dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư và Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư);

b) Hàng năm, tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

2. Đối với Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã:

a) Định kỳ, Chủ tịch UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 05 tháng đầu quý sau (đối với báo cáo quý), trước ngày 05 tháng 7 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 10 tháng 01 năm sau (đối với báo cáo năm) đối với các dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư và Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư;

b) Định kỳ, Chủ tịch UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện để tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện trước ngày 30 tháng cuối quý (đối với báo cáo quý), trước ngày 30 tháng 6 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 31 tháng 12 (đối với báo cáo năm) đối với các dự án do mình quyết định đầu tư.

3. Đối với các chủ đầu tư:

a) Định kỳ, gửi báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư), Phòng Kế hoạch - Tài chính cấp huyện (đối với dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư), Bộ phận Tài chính - Kế toán cấp xã (đối với dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư) trước ngày 30 tháng cuối quý (đối với báo cáo quý), trước ngày 30 tháng 6 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 31 tháng 12 (đối với báo cáo năm);

b) Thực hiện báo cáo đột xuất về công tác đấu thầu khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 25. Đăng tải thông tin về đấu thầu

Chủ đầu tư, bên mời thầu có trách nhiệm thực hiện đăng tải thông tin về đấu thầu theo quy định tại Thông tư liên tịch số 20/2010/TTLT-BKH-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về Quy định đăng tải thông tin trong đấu thầu; các gói thầu tổ chức đấu thầu qua mạng thực hiện đăng tải theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 8606/BKH-QLĐT ngày 01/12/2010 về Hướng dẫn đăng tải thông tin trên Hệ thống đấu thầu qua mạng và Báo đấu thầu. Ngoài ra khuyến khích các chủ đầu tư, bên mời thầu tổ chức đăng tải thông tin đấu thầu rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng khác và đăng tải trên trang Website của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Mục 5

QUẢN LÝ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Điều 26. Hợp đồng xây dựng

1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng (Nghị định số 48/2010/NĐ-CP). Giá hợp đồng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP.

2. Đối với gói thầu xây lắp có thời gian thi công dưới 12 tháng, chủ đầu tư lựa chọn hình thức hợp đồng trọn gói hoặc hình thức hợp đồng theo đơn giá cố định trong kế hoạch đấu thầu trình người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tham gia ý kiến dự thảo hợp đồng đối với gói thầu áp dụng hình thức hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian và hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm được thực hiện như sau:

a) Đối với các gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh và Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định đầu tư, chủ đầu tư gửi dự thảo hợp đồng các gói thầu EPC, gói thầu xây lắp có giá gói thầu từ 10 tỷ đồng trở lên, dịch vụ tư vấn từ 03 tỷ đồng trở lên về Sở Xây dựng để tham gia ý kiến trước khi ký kết hợp đồng.

b) Đối với các gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư, chủ đầu tư gửi dự thảo hợp đồng các gói thầu EPC, gói thầu xây lắp có giá gói thầu từ 05 tỷ đồng trở lên, dịch vụ tư vấn từ 01 tỷ đồng trở lên về Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị để tham gia ý kiến trước khi ký kết hợp đồng.

c) Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ dự thảo hợp đồng, Sở Xây dựng, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tham gia ý kiến bằng văn bản gửi chủ đầu tư để làm cơ sở xem xét, ký kết hợp đồng.

4. Hồ sơ dự thảo hợp đồng gửi xin ý kiến bao gồm: Dự thảo hợp đồng; Quyết định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật; Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu; Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Biên bản thương thảo hợp đồng và các tài liệu có liên quan khác (nếu có).

5. Trong thời hạn 05 ngày sau khi ký hợp đồng xây dựng, chủ đầu tư gửi hợp đồng thuộc các gói thầu phải gửi xin ý kiến tham gia quy định tại khoản 3 Điều này về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng (đối với các gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định đầu tư), Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị cấp huyện (đối với các gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư) để theo dõi, quản lý.

Điều 27. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

1. Trước khi tạm ứng hợp đồng thì nhà thầu phải nộp cho chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị tương đương khoản tiền tạm ứng; trường hợp liên danh các nhà thầu thực hiện gói thầu thì từng thành viên trong liên danh phải nộp cho bên giao thầu bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị tương đương khoản tiền tạm ứng cho

từng thành viên.

2. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng được thực hiện theo một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thu bảo lãnh.

3. Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được khấu trừ tương ứng với phần giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán theo thỏa thuận của các bên.

Điều 28. Điều chỉnh giá và điều chỉnh hợp đồng xây dựng

1. Nguyên tắc điều chỉnh giá và hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP và Điều 2 Thông tư số 08/2010/TT-BXD ngày 29/7/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

2. Điều chỉnh khối lượng công việc trong hợp đồng xây dựng, giá hợp đồng xây dựng và tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 35, 36, 38 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP.

3. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng

a) Trong hợp đồng xây dựng các bên phải thỏa thuận về các trường hợp được điều chỉnh tiến độ. Trường hợp thời hạn hoàn thành chậm hơn so với tiến độ của hợp đồng thì các bên phải xác nhận rõ trách nhiệm của mỗi bên đối với những thiệt hại do chậm tiến độ gây ra.

b) Tiến độ thực hiện hợp đồng được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng;

- Thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;

- Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng mà không do lỗi của bên nhận thầu gây ra.

c) Khi điều chỉnh tiến độ hợp đồng, kéo dài tiến độ so với kế hoạch đấu thầu được phê duyệt, chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

Điều 29. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

1. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng theo đúng hợp đồng xây dựng đã ký và các quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 6

KẾT THÚC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG

Điều 30. Nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng

1. Các dự án đầu tư trước khi đưa vào khai thác sử dụng phải được nghiệm thu, bàn giao theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định số 15/2013/NĐ-CP;

Sở Xây dựng và Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng chuyên ngành quản lý trên địa bàn.

2. Sở Xây dựng là cơ quan thường trực Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh.

3. Đối với công trình, hạng mục công trình có quy mô từ cấp III trở lên và có tổng mức đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng phải được Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh nghiệm thu trước khi bàn giao đưa vào sử dụng. Chủ đầu tư có công trình có trách nhiệm báo cáo, đề xuất cơ quan thường trực Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh để thực hiện bàn giao.

Điều 31. Bảo hành công trình

1. Nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu cung ứng thiết bị công trình có trách nhiệm bảo hành công trình, bảo hành thiết bị. Thời hạn bảo hành được quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP;

2. Trách nhiệm của các bên về bảo hành công trình thực hiện theo quy định Điều 35 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

Chương III

QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG - KINH DOANH - CHUYỂN GIAO (BOT), HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG - CHUYỂN GIAO - KINH DOANH (BTO), HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG - CHUYỂN GIAO (BT)

Mục 1

XÂY DỰNG, CÔNG BỐ DANH MỤC DỰ ÁN

Điều 32. Xây dựng, phê duyệt danh mục dự án

1. Đề xuất danh mục dự án được thực hiện như sau:

a) Căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong từng thời kỳ và sự cần thiết phải đầu tư dự án theo hình thức BOT, BTO, BT, các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố đề xuất danh mục dự án và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 10 hàng năm.

Dự án thuộc danh mục đề xuất phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 03/2011/TT-BKHĐT ngày 27/01/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT (Thông tư số 03/2011/TT-BKHĐT);

b) Nội dung của dự án đề xuất phải đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT (Nghị định số 108/2009/NĐ-

CP), Nghị định số 24/2011/NĐ-CP ngày 05/4/2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP (Nghị định số 24/2011/NĐ-CP).

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp, lấy ý kiến của các sở, ngành và địa phương có liên quan đối với từng dự án để thẩm định và lập danh mục chung trình UBND tỉnh trong phiên họp tháng 12 hàng năm.

3. Căn cứ danh mục dự án đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh thảo luận và quyết định phê duyệt danh mục các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 33. Công bố danh mục dự án, đăng ký thực hiện dự án và công bố danh sách nhà đầu tư đăng ký thực hiện

1. Sau khi UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổ chức công bố danh mục dự án trên Báo Đấu thầu trong 3 kỳ liên tiếp và đăng tải trên các trang thông tin điện tử của UBND tỉnh (www.bacgiang.gov.vn), của Sở Kế hoạch và Đầu tư (www.bacgiangdpi.gov.vn).

2. Đăng ký thực hiện dự án của nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ đăng ký thực hiện dự án của các nhà đầu tư có nhu cầu;

b) Thời hạn dành cho các nhà đầu tư quan tâm đăng ký thực hiện dự án là 30 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải lần cuối trên Báo Đấu thầu;

c) Trong trường hợp hết thời hạn quy định tại điểm b, khoản này, các dự án không có nhà đầu tư đăng ký thực hiện sẽ tiếp tục được đăng tải trên các trang thông tin điện tử của UBND tỉnh (www.bacgiang.gov.vn), của Sở Kế hoạch và Đầu tư (www.bacgiangdpi.gov.vn). Thời hạn dành cho các nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án còn lại trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đăng ký thực hiện nêu tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này, Sở Kế hoạch và Đầu tư công bố Danh sách các nhà đầu tư đăng ký thực hiện đối với từng dự án trên Báo Đấu thầu (trong 3 kỳ liên tiếp) và các trang thông tin điện tử của UBND tỉnh (www.bacgiang.gov.vn), của Sở Kế hoạch và Đầu tư (www.bacgiangdpi.gov.vn).

Điều 34. Dự án do nhà đầu tư đề xuất

1. Nhà đầu tư có thể đề xuất dự án ngoài danh mục dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt. Nhà đầu tư có đề xuất dự án nộp 8 bộ hồ sơ đề xuất về Sở Kế hoạch và Đầu tư. Hồ sơ đề xuất dự án thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan đến dự án do nhà đầu tư đề xuất và trình UBND tỉnh phê duyệt đề xuất dự án của Nhà đầu tư vào danh mục dự án và tổ chức công bố thực hiện theo quy định.

3. Công bố dự án do nhà đầu tư đề xuất như sau:

a) Sau khi UBND tỉnh phê duyệt đề xuất dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổ chức công bố danh mục dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Quy định này;

b) Thời hạn dành cho các nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án là 30 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải lần cuối trên Báo Đấu thầu.

4. Hết thời hạn quy định tại điểm b khoản 4 Điều này, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập danh sách các nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án báo cáo UBND tỉnh và công bố trên Báo Đấu thầu trong 3 kỳ liên tiếp và đăng tải trên các trang thông tin điện tử của UBND tỉnh (www.bacgiang.gov.vn), của Sở Kế hoạch và Đầu tư (www.bacgiangdpi.gov.vn).

Điều 35. Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (Dự án đầu tư xây dựng công trình)

1. Căn cứ Danh mục dự án đầu tư được phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi của từng dự án; Nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án có trách nhiệm thanh toán phần chi phí lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

Nội dung của Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 24/2011/NĐ-CP.

2. Căn cứ Danh mục dự án đầu tư theo hình thức BOT, BTO và BT của UBND tỉnh, kế hoạch vốn, nhiệm vụ được giao, cơ quan đề xuất dự án có trách nhiệm lập Báo cáo nghiên cứu khả thi để làm cơ sở đàm phán với nhà đầu tư;

3. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ tính chất và quy mô dự án tham mưu đề xuất UBND tỉnh giao một cơ quan có liên quan lập Báo cáo nghiên cứu khả thi;

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối chủ trì, thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình tự thực hiện như sau:

a) Cơ quan được giao lập Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này có trách nhiệm gửi Báo cáo nghiên cứu khả thi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định;

b) Thời hạn thẩm định, trình phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 12 của Quy định này.

Điều 36. Ủy quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án

1. UBND tỉnh ủy quyền cho cơ quan đề xuất dự án được ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án đối với các dự án Nhóm B và Nhóm C (khi có nhà đầu tư đăng ký thực hiện).

2. Đối với các dự án do nhà đầu tư đề xuất được phê duyệt (trừ các dự án Nhóm A), Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ quy mô và tính chất của dự án tham mưu cho UBND tỉnh ủy quyền cho một cơ quan có liên quan ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án.

3. Căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư

có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh uỷ quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Mục 2

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 37. Nguyên tắc lựa chọn nhà đầu tư

Trên cơ sở danh sách nhà đầu tư đăng ký thực hiện và Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt, bên mời thầu (là cơ quan được UBND tỉnh uỷ quyền thực hiện Hợp đồng dự án) tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo nguyên tắc sau:

1. Tổ chức đấu thầu rộng rãi đối với các dự án có từ 02 (hai) nhà đầu tư đăng ký thực hiện trở lên.
2. Thực hiện các thủ tục về chỉ định nhà đầu tư đối với các dự án chỉ có 01 (một) nhà đầu tư đăng ký thực hiện hoặc không có nhà đầu tư khác đăng ký thực hiện đối với dự án do nhà đầu đề xuất.

Điều 38. Quy trình lựa chọn nhà đầu tư

Quy trình lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Mục 2, Chương 3 Thông tư số 03/2011/TT-BKHĐT ngày 27/01/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP (Thông tư số 03/2011/TT-BKHĐT).

Mục 3

ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 39. Thành lập và tổ chức của Doanh nghiệp dự án

1. Nhà đầu tư được lựa chọn phải thành lập mới Doanh nghiệp dự án theo quy định tại Điều 49 Thông tư số 03/2011/TT-BKHĐT.
2. Quyền, nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án và mối quan hệ giữa nhà đầu tư với Doanh nghiệp dự án phải được quy định cụ thể tại Hợp đồng dự án và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.
3. Doanh nghiệp dự án thực hiện các hoạt động phù hợp với quy định tại Hợp đồng dự án, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với các dự án đầu tư theo hình thức BT, Doanh nghiệp dự án có thể đồng thời là doanh nghiệp thực hiện dự án khác.

Điều 40. Nhóm công tác liên ngành đàm phán hợp đồng dự án

1. Căn cứ vào từng dự án cụ thể, cơ quan được uỷ quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đề nghị UBND tỉnh quyết định thành lập Nhóm công tác liên ngành để đàm phán hợp đồng dự án. Nhóm công tác liên ngành gồm đại diện một số cơ quan nhà nước có liên quan, UBND cấp huyện nơi có dự án và một số chuyên gia về pháp luật, tài chính, kỹ thuật... (nếu cần thiết).
2. Đối với các dự án thuộc Nhóm A, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Nhóm công tác liên ngành để đàm phán Hợp đồng dự án.

3. Nhiệm vụ và thời gian hoạt động của Nhóm công tác liên ngành do UBND tỉnh quyết định đối với từng dự án cụ thể.

Điều 41. Đàm phán, ký kết hợp đồng dự án

1. Đàm phán hợp đồng dự án được thực hiện như sau:

a) Căn cứ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và kết quả lựa chọn nhà đầu tư được duyệt, cơ quan được uỷ quyền thực hiện hợp đồng dự án chuẩn bị kế hoạch và nội dung đàm phán hợp đồng dự án;

b) Cơ quan được uỷ quyền thực hiện hợp đồng dự án có trách nhiệm lấy ý kiến của Nhóm công tác liên ngành về kế hoạch và nội dung đàm phán hợp đồng dự án trước khi gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt để làm căn cứ tổ chức đàm phán;

c) Căn cứ nội dung đàm phán được UBND tỉnh phê duyệt, cơ quan được uỷ quyền thực hiện hợp đồng dự án chủ trì, phối hợp với Nhóm công tác liên ngành tiến hành đàm phán hợp đồng dự án với nhà đầu tư được lựa chọn.

2. Trường hợp đàm phán thành công, cơ quan được uỷ quyền ký kết thực hiện hợp đồng dự án ký biên bản xác nhận kết quả đàm phán và ký tắt hợp đồng dự án.

Trường hợp đàm phán không thành công, cơ quan được uỷ quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án báo cáo UBND tỉnh huỷ kết quả lựa chọn nhà đầu tư và phê duyệt nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo để đàm phán hợp đồng dự án.

Điều 42. Cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh

1. Nhà đầu tư được lựa chọn để thực hiện dự án nộp 10 bộ hồ sơ trong đó có 01 bộ gốc tại Sở Kế hoạch và Đầu tư để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều 47 Thông tư số 03/2011/TT-BKHĐT.

2. Trong quá trình thực hiện dự án nếu có sự điều chỉnh hợp đồng dự án dẫn đến thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đầu tư, nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 48 Thông tư số 03/2011/TT-BKHĐT.

Điều 43. Ký kết chính thức Hợp đồng dự án

1. Sau khi dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, nhà đầu tư và cơ quan được uỷ quyền thực hiện hợp đồng dự án ký chính thức hợp đồng dự án. Trong trường hợp hợp đồng dự án chính thức có sự thay đổi so với hợp đồng ký tắt, nhà đầu tư phải thông báo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Nội dung của Hợp đồng dự án theo quy định tại Phụ lục II Thông tư số 03/2011/TT-BKHĐT.

Điều 44. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án

Nhà đầu tư có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng dự án. Việc chuyển nhượng được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và Điều 45 Thông tư số 03/2011/TT-BKHĐT.

Mục 4
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN, CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH
VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 45. Triển khai, thực hiện dự án đầu tư

1. Doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm lựa chọn nhà thầu tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định lựa chọn nhà thầu, Doanh nghiệp dự án phải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu đến cơ quan được uỷ quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất thực hiện theo quy định tại Quyết định số 177/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2012 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định trình tự, thủ tục khi Nhà nước thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

3. Căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi và hợp đồng dự án, doanh nghiệp dự án lập thiết kế kỹ thuật gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan ký kết hợp đồng dự án để theo dõi, kiểm tra.

Trong trường hợp thiết kế kỹ thuật thay đổi so với Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt, doanh nghiệp dự án trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

4. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án chịu trách nhiệm giám sát, đánh giá việc tuân thủ các nghĩa vụ của nhà đầu tư trong việc thực hiện các yêu cầu về quy hoạch, mục tiêu quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng công trình, tiến độ thực hiện dự án, bảo vệ môi trường và các vấn đề khác theo thoả thuận trong hợp đồng dự án.

Điều 46. Quản lý và khai thác kinh doanh công trình

1. Đối với các dự án đầu tư theo hình thức BOT, BTO: Nhà đầu tư thực hiện quản lý, kinh doanh công trình phù hợp với các quy định của pháp luật và theo các điều kiện thoả thuận trong Hợp đồng dự án;

Trong quá trình thực hiện dự án, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

2. Đối với các dự án đầu tư theo hình thức BT, nhà đầu tư thực hiện việc quản lý, kinh doanh công trình khác theo quy định tại Hợp đồng dự án, Giấy chứng nhận đầu tư và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 47. Thanh toán, quyết toán và chuyển giao công trình dự án

1. Thanh toán dự án đầu tư theo hình thức BT được thực hiện theo hình thức như sau:

a) Thanh toán bằng tiền được thực hiện thanh toán một lần hoặc thanh toán nhiều lần theo Hợp đồng dự án sau khi công trình dự án đầu tư theo hình thức BT hoàn thành, bàn giao và quyết toán theo quy định. Nguồn vốn bố trí thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện theo quyết định phân bổ vốn của cơ quan có thẩm quyền;

b) Thanh toán bằng dự án khác được thực hiện sau khi công trình dự án đầu tư theo hình thức BT hoàn thành, bàn giao. Việc thanh toán cho nhà đầu tư bằng dự án khác thực hiện theo khoản 3 Điều 16 Thông tư số 166/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý, sử dụng chi phí chuẩn bị dự án và kinh phí của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình quản lý các dự án; phương thức thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức hợp đồng BT; quyết toán giá trị công trình dự án thực hiện theo hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT (Thông tư số 166/2011/TT-BTC).

c) Trong trường hợp dự án đầu tư theo hình thức BT được thanh toán bằng tiền và dự án khác, việc thanh toán bằng tiền được thực hiện sau khi UBND tỉnh phê duyệt dự án khác.

2. Việc quyết toán và chuyển giao công trình dự án được thực hiện theo quy định tại Điều 35, 36, 37 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

Điều 48. Chế độ báo cáo

1. Trước ngày 05 tháng đầu tiên của quý sau, cơ quan ký kết Hợp đồng dự án báo cáo tình hình triển khai thực hiện dự án về UBND tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trước ngày 30 của tháng cuối quý, nhà đầu tư thực hiện dự án có trách nhiệm định kỳ hàng quý báo cáo cơ quan ký kết Hợp đồng dự án và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Chương IV

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH

Mục 1

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH

Điều 49. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, các thiết kế khác triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại Điểm e, Điểm f Khoản 2 Điều 3 Quy định này;

3. Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các thiết kế khác triển khai sau thiết kế cơ sở đối với các công trình dân dụng, công trình công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật từ cấp II trở xuống không sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

4. Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng của chủ đầu tư đối với công trình công trình dân dụng, công trình công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật từ cấp II trở xuống do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư và công trình không sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh (*trừ công trình do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện*).

5. Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng của chủ đầu tư đối với công trình công trình dân dụng, công trình công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp II do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

6. Chủ trì thẩm tra thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu đối với các dự án, Báo cáo KT-KT xây dựng khu đô thị, khu dân cư và khu nhà ở trên địa bàn tỉnh.

7. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều 45 Nghị định 15/2013/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 50. Trách nhiệm của các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn.

2. Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, các thiết kế khác triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại Điểm d, Điểm đ Khoản 5 Điều 3 Quy định này.

3. Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, các thiết kế khác triển khai sau thiết kế cơ sở đối với các loại công trình xây dựng chuyên ngành từ cấp II trở xuống do mình quản lý (theo phân công trách nhiệm quản lý nhà nước quy định tại Khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP) không sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh

4. Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng của chủ đầu tư đối với các loại công trình xây dựng chuyên ngành từ cấp II trở xuống do mình quản lý (theo phân công trách nhiệm quản lý nhà nước quy định tại Khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP) do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư và công trình không sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh (trừ công trình do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện).

5. Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng của chủ đầu tư đối với các loại công trình xây dựng chuyên ngành cấp II do mình quản lý (theo phân công trách nhiệm quản lý nhà nước quy định tại Khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

6. Tham gia thẩm tra thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu đối với các dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư và khu nhà ở trên địa bàn tỉnh theo đề nghị của Sở Xây dựng.

7. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định 15/2013/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 51. Trách nhiệm của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình và chất lượng các công trình xây dựng trong các khu, cụm công nghiệp do mình quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng của chủ đầu tư đối với công trình cấp III, cấp IV trong các khu, cụm công nghiệp do mình quản lý.

Điều 52. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn. Phòng Kinh tế và hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị là cơ quan tham mưu giúp UBND cấp huyện thực hiện nhiệm vụ về quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Giao cho đơn vị chuyên môn (Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị) giúp UBND cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn như sau:

a) Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, các thiết kế khác triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 5 Điều 6 Quy định này;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng của chủ đầu tư đối với các công trình cấp III, cấp IV sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 45 Nghị định 15/2013/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Điều 53. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Thu thập các thông tin thực hiện đầu tư xây dựng các dự án trên địa bàn; theo dõi, phản ánh những sai phạm về quản lý chất lượng công trình với cơ quan thẩm quyền để kịp thời kiểm tra, xử lý.

2. Phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng của huyện, Phòng Quản lý đô thị của thành phố lập danh mục công trình xảy ra sự cố trên địa bàn, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Theo dõi, kiểm tra tình hình xây dựng trên địa bàn. Trường hợp phát hiện công trình không đảm bảo an toàn cho người sử dụng (kể cả công trình nhà ở riêng lẻ hoặc các công trình lân cận công trình đang xây dựng) phải có biện pháp ngăn chặn kịp thời và báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết trong thời gian sớm nhất.

Điều 54. Trách nhiệm báo cáo và thời gian báo cáo

Các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, quản lý nhà nước về chất lượng công trình, UBND cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng trước ngày 05 tháng 6 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 05 tháng 12 (đối với báo cáo cả năm) và báo cáo các trường hợp đột xuất khác.

**Mục 2
BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH****Điều 55. Trách nhiệm bảo trì công trình**

1. Đối với công trình dân dụng thuộc sở hữu nhà nước thì thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý sử dụng có trách nhiệm bảo trì công trình, không

thuộc sở hữu nhà nước thì chủ sở hữu công trình có trách nhiệm bảo trì công trình.

2. Đối với công trình công nghiệp thuộc sở hữu nhà nước thì thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, khai thác sử dụng có trách nhiệm bảo trì công trình, không thuộc sở hữu nhà nước thì người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng công trình có trách nhiệm bảo trì công trình.

3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, trách nhiệm bảo trì công trình được thực hiện như sau:

a) Công trình thuộc sở hữu nhà nước và sử dụng nguồn vốn ngân sách để thực hiện bảo trì thì người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm bảo trì công trình;

b) Công trình do UBND cấp huyện, cấp xã đầu tư trên địa bàn thì UBND cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng công trình;

c) Công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị được đầu tư theo hình thức BOT, BTO thì người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm bảo trì công trình trong thời gian khai thác kinh doanh; hết thời gian khai thác kinh doanh, tổ chức nhận chuyển giao công trình từ nhà đầu tư có trách nhiệm tiếp tục bảo trì công trình. Riêng các công trình đầu tư theo hình thức BT thì trách nhiệm bảo trì thuộc về cơ quan quản lý, khai thác công trình.

4. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp, đơn vị quản lý, kinh doanh hạ tầng có trách nhiệm bảo trì công trình.

5. Đối với công trình giao thông, trách nhiệm bảo trì được thực hiện như sau:

a) Hệ thống đường tỉnh do Sở Giao thông - Vận tải tổ chức bảo trì;

b) Hệ thống đường huyện, đường xã thực hiện theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 10/02/2012 của UBND tỉnh;

c) Hệ thống đường chuyên dùng, đường được đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, không do nhà nước quản lý khai thác, do chủ đầu tư tổ chức bảo trì;

d) Công trình giao thông được đầu tư theo hình thức BOT, BTO thì người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm bảo trì công trình trong thời gian quản lý khai thác; hết thời gian khai thác kinh doanh, tổ chức nhận chuyển giao công trình từ nhà đầu tư có trách nhiệm tiếp tục bảo trì công trình. Riêng các công trình đầu tư theo hình thức BT, các công trình do các tổ chức, cá nhân đầu tư thì trách nhiệm bảo trì thuộc về cơ quan quản lý, khai thác công trình.

6. Đối với công trình thủy lợi, trách nhiệm bảo trì được thực hiện như sau:

a) Công trình thủy lợi do tỉnh quản lý, Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tổ chức duy tu, sửa chữa;

b) Công trình thủy lợi do UBND cấp huyện đầu tư trên địa bàn huyện, thành phố; liên xã, phường, thị trấn, do UBND cấp huyện nơi đó tổ chức duy tu, sửa chữa;

c) Công trình thủy lợi do UBND cấp xã đầu tư trên địa bàn xã, phường, thị trấn,

UBND cấp xã tổ chức duy tu, sửa chữa;

d) Công trình thủy lợi thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân thì chủ sở hữu công trình có trách nhiệm bảo trì công trình.

7. Đối với công trình đường dây và trạm biến áp, đơn vị truyền tải điện, phân phối điện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, kinh phí, lộ trình cải tạo các đường dây, trạm biến áp truyền tải và phân phối điện hiện có để đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

8. Người có trách nhiệm bảo trì công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự cố hay xuống cấp của công trình do không thực hiện bảo trì công trình theo các quy định hiện hành về bảo trì công trình.

Điều 56. Thực hiện bảo trì công trình xây dựng

1. Căn cứ quy trình bảo trì, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền có trách nhiệm lập và phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình để làm căn cứ thực hiện bảo trì công trình. Nội dung thực hiện bảo trì công trình theo quy định tại Điều 10, 11, 12, 13, 14 Nghị định 114/2010/NĐ-CP ngày 06/12/2010 của Chính phủ về bảo trì công trình xây dựng (Nghị định 114/2010/NĐ-CP).

2. Đối với các công trình đang sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì công trình: Chủ sở hữu công trình hoặc người được ủy quyền tổ chức khảo sát kiểm tra và đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình, tổ chức lập (nếu đủ điều kiện năng lực) hoặc lựa chọn đơn vị tư vấn đủ điều kiện năng lực lập và thẩm định, phê duyệt quy trình bảo trì công trình theo quy định. Căn cứ quy trình và kế hoạch được phê duyệt, thực hiện bảo trì công trình theo quy định tại Điều 10, 11, 12, 13, 14 Nghị định 114/2010/NĐ-CP.

3. Xử lý đối với công trình hết tuổi thọ thiết kế có nhu cầu tiếp tục sử dụng được thực hiện như sau:

a) Đối với các công trình cấp I, cấp đặc biệt thuộc sở hữu nhà nước khi hết tuổi thọ công trình thiết kế, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền có nhu cầu sử dụng tiếp, báo cáo Bộ Xây dựng và các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành xem xét quyết định.

b) Đối với công trình thuộc sở hữu nhà nước từ cấp II trở xuống khi hết tuổi thọ công trình theo thiết kế, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền có nhu cầu sử dụng tiếp, báo cáo Sở Xây dựng và Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành xem xét đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

c) Đối với các công trình thuộc sở hữu của các tổ chức, cá nhân, không thuộc sở hữu nhà nước thì chủ sở hữu công trình tự quyết định việc tiếp tục sử dụng công trình, song phải thực hiện các công việc đảm bảo an toàn sử dụng theo Điều 16 Nghị định 114/2010/NĐ-CP.

4. Khi phát hiện bộ phận công trình hoặc công trình có biểu hiện xuống cấp về chất lượng, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng thì chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 18 Nghị định 114/2010/NĐ-CP và khoản 2 Điều 5 Thông tư 02/2012/TT-BXD.

Điều 57. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền

a) Đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước

Lập, phê duyệt và thực hiện các quy định về bảo trì công trình theo quy định tại Nghị định số 114/2010/NĐ-CP, Thông tư hướng dẫn của Bộ, Ngành trung ương có liên quan.

Căn cứ quy trình bảo trì được duyệt và kiểm tra hiện trạng công trình, hàng năm tiến hành lập và phê duyệt kế hoạch, dự toán kinh phí bảo trì công trình, tùy theo mức độ chi phí, thủ tục được thực hiện như sau:

Đối với trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị có chi phí thực hiện dưới 500 triệu đồng, chậm nhất là 30 tháng 6 hàng năm trước năm kế hoạch gửi Sở Tài chính (đối với các đơn vị sử dụng ngân sách tỉnh) để tham mưu UBND tỉnh và gửi về Phòng Tài chính (đối với các đơn vị sử dụng ngân sách cấp huyện) để tham mưu UBND cấp huyện bố trí kinh phí bảo trì công trình.

Đối với trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị có chi phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên, chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm trước năm kế hoạch gửi Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (đối với các đơn vị sử dụng ngân sách tỉnh) để kiểm tra xem xét, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và gửi về phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Quản lý đô thị (đối với các đơn vị sử dụng ngân sách cấp huyện) để kiểm tra xem xét, tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện;

b) Đối với các công trình không sử dụng vốn ngân sách nhà nước

Lập, phê duyệt và thực hiện các quy định về bảo trì công trình theo quy định tại Nghị định số 114/2010/NĐ-CP, Thông tư hướng dẫn của Bộ, Ngành trung ương có liên quan.

Thường xuyên kiểm tra, đánh giá chất lượng, triển khai thực hiện công tác bảo trì công trình theo quy định, đảm bảo chất lượng, an toàn trong quá trình vận hành, khai thác sử dụng.

Bố trí kinh phí và tổ chức triển khai thực hiện công tác bảo trì theo quy định.

2. Sở Xây dựng

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh trong công tác quản lý, bảo trì công trình dân dụng, công nghiệp vật liệu xây dựng và hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh;

b) Hàng năm phối hợp với các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra sự cần thiết thực hiện bảo trì công trình và dự toán kinh phí được lập của chủ quản lý hoặc sử dụng công trình; phê duyệt chấp thuận danh mục các công trình cần bảo trì với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước (việc chấp thuận danh mục xong trước 30/7 hàng năm), với công trình không sử dụng vốn ngân sách Nhà nước Sở Xây dựng có văn bản yêu cầu tổ chức thực hiện việc bảo trì công trình;

c) Tham mưu giúp UBND tỉnh phối hợp với Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tổ chức kiểm tra việc tuân thủ quy định bảo trì công trình của chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 114/2010/NĐ-CP;

d) Hàng năm tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng về công tác bảo trì công trình.

3. Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh trong công tác quản lý, bảo trì công trình do ngành quản lý;

b) Hàng năm kiểm tra sự cần thiết thực hiện bảo trì công trình và dự toán kinh phí của chủ quản lý hoặc sử dụng công trình; phê duyệt chấp thuận danh mục các

công trình ngành quản lý cần bảo trì với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước (việc chấp thuận danh mục xong trước ngày 30 tháng 6 hàng năm) gửi Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh; đối với công trình không sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

c) Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra việc tuân thủ quy định bảo trì công trình của chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền theo quy định của Nghị định số 114/2010/NĐ-CP đối với các công trình xây dựng chuyên ngành quản lý.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

a) Hàng năm, căn cứ danh mục các công trình được Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chấp thuận và quy trình bảo trì, dự toán kinh phí sửa chữa của chủ quản lý, sử dụng công trình đối với công trình thuộc tỉnh quản lý, tham mưu bố trí kinh phí cho công tác bảo trì công trình;

b) Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện và Bộ phận Tài chính - Kế toán cấp xã về cấp kinh phí cho công tác bảo trì công trình; hướng dẫn thủ tục thanh toán, quyết toán cho các đơn vị thực hiện công tác bảo trì theo đúng chế độ chính sách.

5. UBND cấp huyện

a) Giao phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Quản lý đô thị thực hiện kiểm tra, xác định danh mục công trình cần bảo trì trên cơ sở báo cáo nhu cầu bảo trì các công trình của các chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền;

b) Hàng năm, căn cứ khả năng đáp ứng của ngân sách huyện, sự hỗ trợ của cấp trên (nếu có) và dự toán kinh phí bảo trì công trình đã phê duyệt, đề xuất của Phòng Tài chính - Kế hoạch, bố trí kinh phí cho công tác bảo trì công trình thuộc cấp huyện quản lý;

c) Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn các chủ quản lý sử dụng thực hiện bảo trì đúng quy định;

d) Hàng năm tổng hợp và báo cáo Sở Xây dựng tình hình thực hiện và kết quả bảo trì công trình định kỳ theo quy định.

6. UBND cấp xã

a) Lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình theo quy định tại Nghị định số 114/2010/NĐ-CP;

b) Hàng năm theo dõi, tổng hợp nhu cầu bảo trì công trình thuộc thẩm quyền quản lý, sử dụng và bố trí kinh phí thực hiện bảo trì công trình;

c) Tổng hợp và báo cáo UBND cấp huyện tình hình thực hiện và kết quả bảo trì công trình định kỳ theo quy định.

Chương V

GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

Mục 1

GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ DỰ ÁN SỬ DỤNG 30% VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRỞ LÊN

Điều 58. Nội dung thực hiện công tác giám sát và đánh giá đầu tư

1. Giám sát dự án đầu tư bao gồm theo dõi, kiểm tra, đánh giá dự án đầu tư. Nội dung cụ thể thực hiện theo quy định tại các Điều 3, 4, 5, 6, 7 Nghị định số

113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư (Nghị định số 113/2009/NĐ-CP).

2. Giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư bao gồm theo dõi, kiểm tra, đánh giá tổng thể đầu tư. Nội dung cụ thể thực hiện theo quy định tại các Điều 11, 12, 13 Nghị định số 113/2009/NĐ-CP.

Điều 59. Trách nhiệm thực hiện giám sát và đánh giá đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

a) Trước ngày 25 tháng 12 hàng năm, lập Kế hoạch giám sát, đánh giá đầu tư trên địa bàn tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh;

b) Thực hiện theo dõi, kiểm tra giám sát, đánh giá các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư và dự án được ủy quyền quyết định đầu tư;

c) Tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động đầu tư, các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh đề kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ và các Bộ giải quyết kịp thời, đảm bảo tiến độ và hiệu quả đầu tư;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến giám sát và đánh giá đầu tư khi Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện

a) Tổ chức triển khai hệ thống giám sát, đánh giá đầu tư trên địa bàn và giao cho các đơn vị chuyên môn của mình thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư các dự án đầu tư do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư;

b) Thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi quản lý;

c) Thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư và các dự án được giao làm chủ đầu tư do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư.

3. UBND cấp xã theo dõi, kiểm tra, đánh giá các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư và các dự án được giao làm chủ đầu tư do Chủ tịch UBND cấp trên quyết định.

4. Chủ đầu tư các dự án có trách nhiệm tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 7, khoản 5 Điều 15 của Nghị định số 113/2009/NĐ-CP.

Điều 60. Chế độ báo cáo về giám sát, đánh giá đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tổng hợp, báo cáo 6 tháng và cả năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Chủ tịch UBND tỉnh về giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trước ngày 20 tháng 7 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng) và 20 tháng 01 năm sau (đối với báo cáo năm);

b) Kịp thời thực hiện và báo cáo giám sát các dự án đầu tư do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện tổng hợp báo cáo 6 tháng và cả năm gửi Chủ tịch

UBND tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư về giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trên địa bàn trước ngày 05 tháng 7 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 05 tháng 01 năm sau (đối với báo cáo năm).

3. Chủ tịch UBND cấp xã tổng hợp báo cáo 6 tháng và cả năm gửi Chủ tịch UBND cấp huyện và Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện về giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trên địa bàn trước ngày 30 tháng 6 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 31 tháng 12 hàng năm (đối với báo cáo năm).

4. Chủ đầu tư báo cáo đơn vị đầu mối thẩm định dự án về giám sát, đánh giá đầu tư của dự án, trước ngày 05 của tháng tiếp theo (đối với báo cáo tháng); trước ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo (đối với báo cáo quý), trước ngày 5 tháng 7 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng, trước ngày 05 tháng 01 của năm sau (đối với báo cáo năm);

Đối với dự án nhóm A, ngoài gửi cho đơn vị đầu mối thẩm định dự án, chủ đầu tư còn phải đồng thời gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Các cơ quan, đơn vị và chủ đầu tư có trách nhiệm lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo mẫu tại các Phụ lục trong Thông tư số 13/2010/TT-BKH, ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Mục 2

GIÁM SÁT ĐẦU TƯ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN KHÁC

Điều 61. Nội dung giám sát đầu tư

1. Các cơ quan nhà nước, nhà đầu tư có trách nhiệm theo dõi dự án

a) Các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư có trách nhiệm theo dõi tình hình thực hiện chế độ báo cáo của Chủ đầu tư; tổng hợp tình hình thực hiện dự án đầu tư; tổng hợp tình hình thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản của các dự án đầu tư; phản hồi và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền; theo dõi việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý của Chủ đầu tư và người có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Nhà đầu tư thực hiện dự án có trách nhiệm thường xuyên cập nhật tình hình thực hiện dự án; tiến độ đầu tư tổng thể của dự án, tình hình thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định, tình hình thực hiện các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Kiểm tra dự án đầu tư gồm các nội dung sau:

a) Kiểm tra tiến độ thực hiện dự án;

b) Kiểm tra sự phù hợp của dự án với các quy hoạch liên quan;

c) Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản; việc chấp hành pháp luật về xây dựng, phòng chống cháy nổ;

d) Kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư;

e) Kiểm tra việc chấp hành các chính sách, chế độ quy định của Nhà nước, của ngành và địa phương áp dụng cho dự án;

g) Phát hiện và kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc và sai phạm trong quá trình thực hiện dự án; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện.

Điều 62. Trách nhiệm trong việc thực hiện giám sát đầu tư

1. Trách nhiệm Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện lập Kế hoạch giám sát đầu tư hàng năm trên địa bàn tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày 25 tháng 12;

b) Có trách nhiệm theo dõi tình hình thực hiện của toàn bộ các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện kiểm tra các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Theo dõi việc thực hiện giám sát đầu tư của Chủ tịch UBND cấp huyện;

c) Tổng hợp, báo cáo công tác giám sát đầu tư trong phạm vi quản lý của tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND tỉnh theo chế độ quy định;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến giám sát đầu tư khi Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu.

2. Trách nhiệm UBND cấp huyện

a) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư lập Kế hoạch giám sát đầu tư hàng năm trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý trước ngày 15 tháng 12, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp và theo dõi;

b) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện các dự án đầu tư sau khi được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn cấp huyện;

c) Đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư;

d) Kiến nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh xem xét thu hồi văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án vi phạm thuộc diện phải thu hồi;

e) Báo cáo công tác giám sát đầu tư trên địa bàn cấp huyện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

3. Trách nhiệm các sở, ban, ngành

Có trách nhiệm phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc lập kế hoạch giám sát đầu tư, thực hiện kiểm tra dự án đầu tư.

4. Trách nhiệm chủ đầu tư

a) Tự theo dõi, kiểm tra dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đầu tư;

b) Báo cáo giám sát đầu tư gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND cấp huyện theo định kỳ.

Điều 63. Kiểm tra dự án đầu tư theo kế hoạch giám sát đầu tư

1. Kế hoạch giám sát đầu tư của Sở Kế hoạch và Đầu tư được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Thành phần Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện giám sát đầu tư của UBND tỉnh gồm đại diện các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Công Thương; Cục Thuế tỉnh, UBND cấp huyện (nơi có dự án) và các cơ quan khác có liên quan dự án đầu tư;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kiểm tra chi tiết theo yêu cầu kiểm tra của Chủ tịch UBND tỉnh và Kế hoạch giám sát đầu tư, gửi đến chủ đầu tư và các thành viên trong Đoàn kiểm tra liên ngành;

c) Đoàn kiểm tra liên ngành tổ chức kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra chi tiết và nội dung giám sát đầu tư.

2. Kế hoạch giám sát đầu tư của UBND cấp huyện được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch. Thành phần Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện giám sát đầu tư của UBND cấp huyện gồm đại diện các cơ quan: Văn phòng UBND cấp huyện; Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Kinh tế - Hạ tầng hoặc Phòng Quản lý đô thị và các cơ quan khác có liên quan tùy theo tính chất của kế hoạch giám sát đầu tư;

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kiểm tra chi tiết theo yêu cầu kiểm tra của Chủ tịch UBND cấp huyện và Kế hoạch giám sát đầu tư, gửi đến chủ đầu tư và các thành viên trong Đoàn kiểm tra liên ngành;

c) Đoàn kiểm tra liên ngành tổ chức kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra chi tiết và nội dung giám sát đầu tư.

Điều 64. Chế độ báo cáo giám sát đầu tư

1. Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Định kỳ, tổng hợp, báo cáo giám sát đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày 20 tháng 7 (đối với báo cáo 6 tháng) và ngày 20 tháng 01 năm sau (đối với báo cáo năm);

b) Thực hiện lập báo cáo giám sát đầu tư sau kết thúc mỗi đợt kiểm tra dự án đầu tư.

2. Đối với Chủ tịch UBND cấp huyện

a) Định kỳ, Chủ tịch UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo giám sát đầu tư trên địa bàn gửi Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 05 tháng 7 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 05 tháng 01 năm sau (đối với báo cáo năm);

b) Thực hiện lập báo cáo giám sát đầu tư sau kết thúc mỗi đợt kiểm tra dự án đầu tư trên địa bàn cấp huyện.

3. Đối với nhà đầu tư

a) Định kỳ, nhà đầu tư báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND cấp huyện (nơi có dự án), trước ngày 05 của tháng tiếp theo (đối với báo cáo tháng); trước ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo (đối với báo cáo quý), trước ngày 5 tháng

7 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng), trước ngày 05 tháng 01 của năm sau;

b) Đối với dự án nhóm A, ngoài gửi cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, chủ đầu tư còn phải đồng thời gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Quy định về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư.

Các cơ quan, đơn vị và nhà đầu tư có trách nhiệm lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo mẫu tại Phụ lục trong Thông tư số 13/2010/TT-BKH, ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư.

Mục 3

GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 65. Tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng

Các cơ quan, tổ chức và chủ đầu tư các dự án tham gia hoạt động đầu tư, xây dựng có trách nhiệm thực hiện theo Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Giám sát đầu và Thông tư Liên tịch số 04/2006/TTLT/KHĐT-UBTWMTTQVN-TC, ngày 04/12/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Chương VI

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 66. Thanh tra, kiểm tra các hoạt động đầu tư xây dựng

1. Tất cả hoạt động về đầu tư và xây dựng do mọi tổ chức cá nhân thực hiện trên địa bàn tỉnh đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng nhà nước theo từng lĩnh vực quản lý.

2. Thanh tra tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định của pháp luật và quy định này.

Điều 67. Xử lý vi phạm:

Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về quản lý đầu tư và xây dựng công trình, tùy theo mức độ vi phạm đều phải chịu trách nhiệm và bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 68. Đối với các dự án chuyển tiếp

Các dự án đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thì không phải trình duyệt lại dự án, các nội dung công việc tiếp theo thực hiện theo quy định của Quyết định này. Trường hợp các công trình đã phê duyệt dự toán có sử dụng chi phí dự phòng nhưng chưa tổ chức đấu thầu xây lắp, thiết bị, chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư trước khi triển khai thực hiện.

Điều 69. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm phân công trách nhiệm cho các đơn vị trực thuộc và cán bộ thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng và theo nội dung tại quy định này.

2. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính phổ biến, hướng dẫn, theo dõi kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và các chủ đầu tư phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Thanh Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01**MẪU TỜ TRÌNH PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ****TÊN CHỦ ĐẦU TƯ**

Số:/TTTr-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH**Về việc chủ trương đầu tư dự án**

(Tên dự án)

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân(cấp thẩm quyền phê duyệt)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 và Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (hoặc căn cứ Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999, Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000, Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ đối với dự án đầu tư không xây dựng công trình)

Căn cứ Quyết định số 475/2013/QĐ-UBND ngày 13/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng các dự án trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ..... (Các căn cứ pháp lý khác có liên quan),

(Chủ đầu tư) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân(cấp thẩm quyền phê duyệt), quyết định cho phép thực hiện chuẩn bị đầu tư dự án (tên dự án),..., theo những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án:
2. Chủ đầu tư:
3. Cơ quan quản lý, sử dụng, khai thác sản phẩm, công trình sau khi đầu tư:
4. Địa điểm đầu tư: (thuyết minh hiện trạng địa điểm đầu tư)

5. Sự cần thiết phải đầu tư:
6. Mục tiêu đầu tư:
7. Quy mô đầu tư: (phân tích và nêu rõ nội dung, quy mô đầu tư dự kiến)
8. Hình thức đầu tư:
9. Tổng mức đầu tư (Dự kiến): (nêu cơ cấu các chi phí, kể cả chi phí bồi thường GPMB nếu có)
10. Nguồn vốn đầu tư:
11. Nội dung công tác chuẩn bị đầu tư:
12. Thời gian thực hiện chuẩn bị đầu tư: (Bắt đầu và kết thúc).

(Có Đề cương và khái toán chuẩn bị đầu tư, các tài liệu liên quan về quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, quy hoạch xây dựng - nếu có..... kèm theo Tờ trình này).

Kính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân(cấp thẩm quyền phê duyệt) xem xét, quyết định cho phép thực hiện chuẩn bị đầu tư dự án.....(tên dự án)...../.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị đầu mối thẩm định;
-;
- Lưu.

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 2

MẪU QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

UBND....(Cấp thẩm
quyền phê duyệt)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chủ trương đầu tư dự án....(tên dự án)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN(cấp thẩm quyền phê duyệt)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 và Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; (hoặc căn cứ Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999, Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000, Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ đối với dự án đầu tư không xây dựng công trình);

Căn cứ Quyết định số 475/2013/QĐ-UBND ngày 13/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng các dự án trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ..... (Các căn cứ pháp lý khác có liên quan);

Xét đề nghị của (tên chủ đầu tư) tại Tờ trình số ... ngày / /20..., Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với cấp tỉnh) hoặc Phòng Tài chính - Kế hoạch (đối với cấp huyện) hoặc bộ phận chuyên môn (đối với cấp xã) tại Tờ trình số ... ngày / /201...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (tên dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án:
2. Chủ đầu tư:
3. Địa điểm đầu tư:
4. Mục tiêu đầu tư:

5. Quy mô đầu tư:
6. Hình thức đầu tư:
7. Tổng mức đầu tư dự kiến:
8. Nguồn vốn đầu tư thực hiện dự án:
9. Thời gian thực hiện dự án:
10. Nội dung công tác chuẩn bị đầu tư:
11. Nguồn vốn thực hiện chuẩn bị đầu tư:
12. Thời gian thực hiện chuẩn bị đầu tư: (Bắt đầu và kết thúc).
13. Các yêu cầu khác: nếu có

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Điều khoản thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-;
- Lưu.

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)